

CÔNG TY CỔ PHẦN
THĂNG LONG GTC

---o0o---

Số: 37./2023/TTr-HĐQT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

---o0o---

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2023

TỜ TRÌNH ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

(V/v: thông qua BCTC năm 2022 đã được kiểm toán)

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/06/2020;
- Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Thăng Long GTC;
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022;
- Nghị quyết số 0.../2023/NQ-HĐQT ngày .../.../2023 của Hội đồng quản trị về việc thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2023;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam, trong đó có các chỉ tiêu chính như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (đồng)
I	TỔNG TÀI SẢN (tại ngày 31/12/2022)	1.366.664.249.895
1	Tài sản ngắn hạn	403.327.354.639
2	Tài sản dài hạn	963.336.895.256
II	NGUỒN VỐN (tại ngày 31/12/2022)	1.366.664.249.895
1	Nợ phải trả	54.796.997.558
2	Vốn chủ sở hữu	1.311.867.252.337
III	KẾT QUẢ KINH DOANH (tại ngày 31/12/2022)	
1	Doanh thu thuần	30.446.180.319
3	Lợi nhuận trước thuế	61.045.148.171
4	Lợi nhuận sau thuế	59.125.697.747

Chi tiết theo báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán đi kèm Tờ trình này.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP.HĐQT

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



KHÚC THỊ QUỲNH LÂM

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		403.327.354.639	455.284.923.839
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	9.273.214.697	92.889.004.602
1. Tiền	111		9.273.214.697	60.889.004.602
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	32.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.13	314.900.000.000	338.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		314.900.000.000	338.400.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.747.326.790	23.926.129.728
1. Phải thu ngắn hạn của khách	131	5.2	61.619.894.254	49.771.559.519
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	302.656.062	170.207.287
3. Các khoản phải thu khác	136	5.4	59.455.078.151	6.820.502.710
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	5.12	(42.630.301.677)	(32.836.139.788)
III. Hàng tồn kho	140		9.608.237	12.014.193
1. Hàng tồn kho	141	5.5	9.608.237	12.014.193
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		397.204.915	57.775.316
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	99.030.648	57.497.401
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		655.786	277.915
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	297.518.481	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		963.336.895.256	974.886.300.613
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		177.627.319	177.661.928
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	391.370.663	391.370.663
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	177.627.319	177.661.928
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.12	(391.370.663)	(391.370.663)
II. Tài sản cố định	220		19.149.749.773	22.061.563.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	19.127.249.773	22.021.063.460
- Nguyên giá	222		55.517.519.032	58.700.856.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.390.269.259)	(36.679.792.850)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	22.500.000	40.500.000
- Nguyên giá	228		144.000.000	144.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.500.000)	(103.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.7	40.364.296.111	43.571.544.295
- Nguyên giá	231		76.512.738.141	76.512.738.141
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.148.442.030)	(32.941.193.846)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.809.116.471	47.375.890.371
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	47.809.116.471	47.375.890.371
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		855.397.374.978	861.061.584.947
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	887.843.237.620	887.843.237.620
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	1.598.916.518	1.598.916.518
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(34.044.779.160)	(28.380.569.191)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		438.730.604	638.055.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	438.730.604	638.055.612
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.366.664.249.895	1.430.171.224.452

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		54.796.997.558	101.775.230.436
I. Nợ ngắn hạn	310		49.457.724.184	95.214.310.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.107.913.347	1.018.073.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	8.550.000	31.898.411
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	645.259.126	2.547.150.251
4. Phải trả người lao động	314		1.111.464.619	1.039.689.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	38.475.000	167.104.885
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	277.178.050	156.599.999
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	36.197.772.971	81.536.428.176
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.000.000.000	1.000.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.071.111.071	7.717.366.885
II. Nợ dài hạn	330		5.339.273.374	6.560.919.742
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	1.670.631.174	3.057.097.542
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	3.668.642.200	3.503.822.200
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.311.867.252.337	1.328.395.994.016
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.311.867.252.337	1.328.395.994.016
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.228.000.000.000	1.228.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.228.000.000.000	1.228.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.887.650	21.887.650
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.560.142.591	18.611.263.739
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		61.285.222.096	81.762.842.627
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.159.524.349	2.785.265.578
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.125.697.747	78.977.577.049
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.366.664.249.895	1.430.171.224.452

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty

Trần Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Tuyết Mai



Bùi Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 – DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	30.446.180.349	23.421.127.527
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		30.446.180.349	23.421.127.527
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	11.704.741.260	7.047.469.540
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.741.439.089	16.373.657.987
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	73.511.531.376	77.577.258.594
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5.664.292.539	(14.588.502.529)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	6.7	8.979.867.809	10.556.036.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	15.997.629.598	14.886.813.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.611.180.519	83.096.568.734
11. Thu nhập khác	31	6.5	7.338.657	201.339.958
12. Chi phí khác	32	6.6	573.371.005	87.009.285
13. Lợi nhuận khác	40		(566.032.348)	114.330.673
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.045.148.171	83.210.899.407
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	1.919.450.424	4.233.322.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		59.125.697.747	78.977.577.049
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6.10	481	643
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	6.10	481	643

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty

Trần Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Tuyết Mai

Bùi Trung Kiên

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu số B 03 – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		61.045.148.171	83.210.899.407
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		5.866.399.109	6.014.439.497
- Các khoản dự phòng	03		15.458.371.858	(6.493.734.054)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		82.570	1.277.435
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(69.230.957.611)	(77.577.258.594)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.139.044.097	5.155.623.691
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.913.220.694)	(7.588.587.435)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.405.956	6.649.535
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.959.528.013)	(780.544.582)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		157.791.761	611.805.970
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.927.559.475)	(5.032.428.588)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(620.695.240)	(150.046.040)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(58.121.761.608)	(7.777.527.449)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.411.440.645)	(380.150.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		657.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65.500.000.000)	(629.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		89.000.000.000	291.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		69.804.016.736	78.362.135.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		92.550.394.273	(260.418.014.399)

CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG LONG GTC

Số 113-115 Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 – DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(118.044.340.000)	(187.516.889.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(118.044.340.000)	(187.516.889.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(83.615.707.335)	(455.712.431.708)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.889.004.602	548.602.713.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(82.570)	(1.277.435)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		9.273.214.697	92.889.004.602

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc phụ trách Công ty



Trần Thị Bích Ngọc



Nguyễn Thị Tuyết Mai



Bùi Trung Kiên